

1 / 23 ~ 1 / 25 日 2024 台灣 PGA 巡迴賽 年度排名資格賽 參賽名單

2024 Taiwan PGA Tour Qualifying School

PLAYER ENTRY LIST (依姓名比劃及會員繳款時間之排序)

2024.01.21

No.	姓名 / Name	國籍 / Country	No.	姓名 / Name	國籍 / Country	No.	姓名 / Name	國籍 / Country
1	王中欣 Eugene Wang	台灣 / TWN	42	高嘉鴻 Kao Jia-hong	台灣 / TWN	83	Bond Chen	澳洲 / AUS
2	王力偉 Wang Li-wei	台灣 / TWN	43	郭時雨 Simon Kuo	台灣 / TWN	84	Cheng Christopher Chung Hei	香港 / HKG
3	王士瑞 Wang Shih-jui	台灣 / TWN	44	許閔軒 Hsu Hung-hsuan	台灣 / TWN	85	Cody Montgomery	美國 / USA
4	王人立 Wang Jen-li	台灣 / TWN	45	許智凱 Hsu Chih-kai	台灣 / TWN	86	Christopher Hickman	美國 / USA
5	方胤人 Fang Yin-jen	台灣 / TWN	46	許維宸 Hsu Wei-chen	台灣 / TWN	87	Daniel Core	加拿大 / CAN
6	方傳崑 Fang Chuan-wei	台灣 / TWN	47	許勝傑 Hsu Sheng-chieh	台灣 / TWN	88	Gabriele De Barba	義大利 / ITA
7	方彥儒 Fang Yen-ju	台灣 / TWN	48	張宇誠 Chang Yu-cheng	台灣 / TWN	89	Jong Eon Song	韓國 / KOR
8	江以安 Chiang ian	台灣 / TWN	49	張鈞沂 Chang Chun-yi	台灣 / TWN	90	Kento Sakurai	日本 / JPN
9	余政諺 Yu Cheng-Jen	台灣 / TWN	50	張鈞翔 Chang Chun-hsiang	台灣 / TWN	91	Ken Imai	日本 / JPN
10	李東晁 Lee Tung-chao	台灣 / TWN	51	張嘉裕 Chang Chia-ju	台灣 / TWN	92	Koichiro Ishika	日本 / JPN
11	李尚融 Lee Shang-Jung	台灣 / TWN	52	張耀濱 Chang Yao-Pin	台灣 / TWN	93	keisuke Takahashi	日本 / JPN
12	李 瞳 Li Tung	台灣 / TWN	53	張簡克諺 Chang Chien , Ko-yeen	台灣 / TWN	94	Kazuya Osawa	日本 / JPN
13	李威霖 Lee Wei-lin	台灣 / TWN	54	黃泊儒 Huang Pao-ju	台灣 / TWN	95	Kristoffer Arevalo	菲律賓 / PHI
14	李政遠 Tony Lee	台灣 / TWN	55	黃韋豪 Huang Wei-hao	台灣 / TWN	96	Min Wook Gwon	韓國 / KOR
15	李謹州 Lee Chin-chou	台灣 / TWN	56	黃柏叡 Huang Bo-rui	台灣 / TWN	97	Min Su Seo	韓國 / KOR
16	巫耀微 Wu Yao-wei	台灣 / TWN	57	黃亦鈞 Huang Yi-chun	台灣 / TWN	98	Matthew Cheung	香港 / HKG
17	汪聰傑 Wang Tsung-chieh	台灣 / TWN	58	黃昱中 Huang Yu-chung	台灣 / TWN	99	Phatthara Amornwetcharat	泰國 / THA
18	林為超 William Lin	台灣 / TWN	59	黃郁翔 Huang Yu-hsiang	台灣 / TWN	100	Puwit Anupansuebsai	泰國 / THA
19	林煒傑 Lin Wei-jie	台灣 / TWN	60	曾子軒 Tseng Tzu-hsuan	台灣 / TWN	101	Ryunosuke Watanabe	日本 / JPN
20	林吉祥 Lin Chie-hsiang	台灣 / TWN	61	曾子豪 Tseng Tzu-hao	台灣 / TWN	102	Ryusei Yokota	日本 / JPN
21	林明業 Lin Ming-yel	台灣 / TWN	62	辜柏雲 Ku Po-yun	台灣 / TWN	103	Ryonosuke Seki	日本 / JPN
22	洪駿剛 Hung Chun-kang	台灣 / TWN	63	彭弘瑾 Peng Hung-Ching	台灣 / TWN	104	Shuhei Takahashi	日本 / JPN
23	范揚嘉 Fan Yang-chia	台灣 / TWN	64	游家璋 Yu Chia-wei	台灣 / TWN	105	Shunichiro Morioka	日本 / JPN
24	施俊宇 Shih Chun-yu	台灣 / TWN	65	葉偉志 Yeh Wei-tze	台灣 / TWN	106	Shinichi Mizuno	日本 / JPN
25	姜榮彬 Chiang Jung-Pin	台灣 / TWN	66	葉佳胤 Yeh Chia-yin	台灣 / TWN	107	Shota Fukuhara	日本 / JPN
26	陳暉泓 Chen Hui-hung	台灣 / TWN	67	楊 豪 Yang Hao	台灣 / TWN	108	Toru Nakajima	日本 / JPN
27	陳柏睿 Chen Po-jui	台灣 / TWN	68	楊 傑 Yang Jay	台灣 / TWN	109	Tomoki Mitsuda	日本 / JPN
28	陳伯豪 Chen Po-hao	台灣 / TWN	69	楊大衛 David Yang	台灣 / TWN	110	Tawit Polthai	泰國 / THA
29	陳傑生 Chen Chieh-sheng	台灣 / TWN	70	楊孝哲 Yang Hsiao-che	台灣 / TWN	111	Thitipan Pachuyaprakong	泰國 / THA
30	陳佑宇 Chen Yu-yu	台灣 / TWN	71	楊斐皓 Yang Fei-hao	台灣 / TWN	112	Takehiro Kotera	日本 / JPN
31	陳霆宇 Chen Ting-yu	台灣 / TWN	72	鄭祐人 Cheng Yu-jen	台灣 / TWN	113	Terrence Ng	香港 / HKG
32	陳守成 Chen Shou-cheng	台灣 / TWN	73	鄭存宸 Matt Cheng	台灣 / TWN	114	Taweekiat Rodsa	泰國 / THA
33	陳慶儒 Chen Ching-ju	台灣 / TWN	74	鄧宇皓 Teng Yu-hao	台灣 / TWN	115	Tsuyoshi Abe	日本 / JPN
34	陳璋利 Willy Chen	台灣 / TWN	75	劉威汎 Liu Wei-fan	台灣 / TWN	116	Varanyu Rattanaphiboonkij	泰國 / THA
35	陳鳴愷 Chen Ming-yi	台灣 / TWN	76	劉澤森 Liu Tse-sen	台灣 / TWN	117	Worrasorn Suwanpanang	泰國 / THA
36	陳科壹 Chen Ke-yi	台灣 / TWN	77	蔡勁賜 Tsai Chin-yang	台灣 / TWN	118	Yuta Yoshikuwa	日本 / JPN
37	陳祐翔 Chen Yu-hsiang	台灣 / TWN	78	羅政元 Lo Cheng-yuan	台灣 / TWN	119	Ye Lwin Oo	緬甸 / MYA
38	陳彥宇 Chen Yen-yu	台灣 / TWN	79	羅鼎弘 Lo Ting-hung	台灣 / TWN	職業 49 位、專教 13 位、社會 16 位 業餘 2 位、外籍 39 位 總計 119 位 澳洲 1、加拿大 1、香港 3、義大利 1、日本 18、韓國 3、緬甸 2、菲律賓 1、泰國 7、美國 2、臺灣 80 合計共 11 國		
39	陳隔靜 Chen Ko-ching	台灣 / TWN	80	蘇晉弘 Su Ching-hung	台灣 / TWN			
40	陳宥翥 Chen Yu-chen	台灣 / TWN	81	Atsushi Ueda	日本 / JPN			
41	翁永田 Weng Young-tien	台灣 / TWN	82	Aung Sann Myo	緬甸 / MYA			